CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM

Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM
Cao ốc VFC Tower, 29 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán quý 3 từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Gồm có:

01- Bảng cân đối kế toán
02- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
03- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
04- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kỳ kế toán Quý 3 từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,140,296,142,626**	**1,094,450,717,775**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**285,950,973,806**	**170,421,209,496**
1. Tiền	111		50,950,973,806	170,421,209,496
2. Các khoản tương đương tiền	112		235,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**40,000,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	40,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**414,440,606,107**	**496,079,264,032**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	425,935,675,413	485,386,376,288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,986,222,428	13,726,333,045
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15,134,292,624	28,053,174,061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.5	(32,615,584,358)	(31,086,619,362)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**436,703,522,109**	**383,966,046,416**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	436,703,522,109	389,184,418,157
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(5,218,371,741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,201,040,604**	**3,984,197,831**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.1	2,618,233,156	2,999,546,007
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		582,807,448	984,651,824
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**456,948,561,964**	**405,120,755,728**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,239,521,773**	**1,726,909,053**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,239,521,773	1,726,909,053
II. Tài sản cố định	**220**		**207,095,453,497**	**108,206,376,298**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	142,793,439,321	42,185,865,874

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyên giá	222		243,524,114,775	137,986,315,607
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(100,730,675,454)	(95,800,449,733)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	64,302,014,176	66,020,510,424
- Nguyên giá	228		71,689,134,273	72,421,738,273
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7,387,120,097)	(6,401,227,849)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**36,566,559,840**	**36,942,109,304**
- Nguyên giá	231		44,603,063,575	44,408,609,100
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(8,036,503,735)	(7,466,499,796)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**51,058,197,951**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	51,058,197,951
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**205,790,164,098**	**204,165,005,362**
1. Đầu tư vào công ty con	251		11,162,600,000	9,573,191,264
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		193,304,814,098	193,304,814,098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,249,390,000	2,249,390,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(926,640,000)	(962,390,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,256,862,756**	**3,022,157,760**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5,256,862,756	3,022,157,760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,597,244,704,590**	**1,499,571,473,503**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**803,534,197,926**	**727,410,912,074**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**701,418,637,538**	**649,748,197,952**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	310,032,835,996	386,154,563,719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,780,358,063	1,853,592,983
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11,497,933,327	14,057,459,126
4. Phải trả người lao động	314		13,732,270,233	27,823,224,782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29,469,977,594	10,418,725,665

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1	2	3	4	5
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	123,541,497,214	122,697,645,289
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	209,576,369,201	86,151,804,396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,787,395,910	591,181,992
II. Nợ dài hạn	**330**		**102,115,560,388**	**77,662,714,122**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	36,961,794,220	36,796,348,200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	65,153,766,168	40,866,365,922
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**793,710,506,664**	**772,160,561,429**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**793,710,506,664**	**772,160,561,429**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		237,701,890,000	182,854,360,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237,701,890,000	182,854,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	26,763,978,592
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,000,000)	(20,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		203,462,343,942	231,545,895,350
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19,032,066,911	26,976,673,911
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		333,534,205,812	304,039,653,576
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		311,830,921,157	187,681,794,941
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,703,284,655	116,357,858,635
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**1,597,244,704,590**	**1,499,571,473,503**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng	Trương Công Cứ

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán Qúy 3 từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

Stt	Diễn giải	Thu yết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
100	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	515,898,555,077	640,885,992,706	1,650,460,188,028	1,814,303,469,061
110	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	15,984,918,857	34,455,790,704	86,897,099,717	89,885,974,498
120	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		499,913,636,220	606,430,202,002	1,563,563,088,311	1,724,417,494,563
130	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.3	373,114,408,895	428,445,500,030	1,182,563,223,711	1,240,328,090,029
140	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		126,799,227,325	177,984,701,972	380,999,864,600	484,089,404,534
150	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	6,355,643,759	3,408,344,626	14,989,428,856	8,837,555,621
160	**7. Chi phí tài chính**	VI.5	4,904,294,090	4,880,332,219	11,676,096,363	11,092,419,772
161	- trong đó: chí phí lãi vay		4,060,513,062	1,377,055,449	5,898,929,237	2,612,126,084
170	**8. Chi phí bán hàng**	VI.6	91,347,605,144	116,278,820,894	257,565,874,375	294,060,890,105
180	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	VI.7	9,311,556,268	13,573,738,956	28,441,360,991	40,793,372,652
190	**10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD**		27,591,415,583	46,660,154,529	98,305,961,727	146,980,277,626
200	11. Thu nhập khác		489,921,365	2,118,444,168	16,801,385,559	5,266,949,312
210	12. Chi phí khác		795,045,017	1,724,580,604	3,476,758,631	7,810,139,010
220	**13. Lợi nhuận khác**		(305,123,652)	393,863,564	13,324,626,928	(2,543,189,699)
230	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		27,286,291,931	47,054,018,093	111,630,588,655	144,437,087,927
240	15. Chi phí TNDN hiện hành	VI.8	5,583,007,276	9,913,207,937	22,892,962,133	30,208,894,593
260	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		21,703,284,655	37,140,810,156	88,737,626,522	114,228,193,334

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng	Trương Công Cứ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHỬ TRÙNG VIỆT NAM – M.S.D.N: 0302327628 – C.T.C.P – QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**111,630,588,655**	**144,437,087,927**
2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	10,178,061,978	10,155,761,319
Các khoản dự phòng	03	(3,725,156,745)	(21,356,441,460)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,854,186,376)	(3,474,789,653)
Chi phí lãi vay	06	5,898,929,237	2,612,126,084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**100,128,236,749**	**132,373,744,217**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	79,998,924,585	(136,701,748,794)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47,519,103,952)	99,738,013,850
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(124,205,120,972)	(58,743,279,418)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,853,392,145)	558,460,587
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,708,571,343)	(2,045,365,022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	26,729,753,722	40,621,443,444
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49,999,997	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14,251,107,000)	(20,790,883,996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**14,369,619,640**	**55,010,384,867**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59,268,886,733)	(35,416,366,179)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17,099,169,546	144,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	40,000,000,000	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(446,600,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,755,016,830	3,330,607,835
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4,585,299,643**	**(72,388,176,526)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6,741,100,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	577,849,091,757	324,035,862,591
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430,137,126,706)	(216,068,911,300)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51,137,120,025)	(53,479,396,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**96,574,845,026**	**61,228,654,991**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**115,529,764,310**	**43,850,863,332**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**170,421,209,496**	**167,945,742,218**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**285,950,973,806**	**211,796,605,550**

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Phương	Trần Văn Dũng	Trương Công Cứ

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử Trùng Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 03 tháng 05 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302327629 ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 07 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 237.701.890.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 1.277 (31 tháng 12 năm 2016 là: 1.249).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh bao gồm: sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng (không sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói tại trụ sở).
- Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác.
- Mua bán: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng. Mua bán vật tư, hóa chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Buôn bán phân bón. Bán buôn hóa chất thuộc lĩnh vực công nghiệp, hóa chất thuộc lĩnh vực phụ gia thực phẩm. Bán buôn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn.
- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng. Dịch vụ chống mối mọt. Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng – đê đập – khách sạn – nhà hàng.
- Cho thuê văn phòng. Cho thuê kho bãi.
- Giám định hàng hóa: số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu giám định khác. Giám sát thi công và lắp đặt máy móc thiết bị. Tư vấn đầu tư.
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp.
- Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác (trừ lúa, gạo) (thực hiện theo Thông tư 134/2013/TT-BTC).
- Đóng gói giống cây trồng

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2016.

IV. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Tiền mặt	9,190,300,264	18,386,454,050
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,760,673,542	152,034,755,446
- Các khoản tương đương tiền	235,000,000,000	
Cộng	***285,950,973,806***	***170,421,209,496***

2. Các khoản đầu tư tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*205,790,164,098*	*204,165,005,362*
- Đầu tư vào công ty con	*11,162,600,000*	*9,573,191,264*
+ Giá gốc	11,162,600,000	9,573,191,264
+ Dự phòng	-	

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	*193,304,814,098*	*193,304,814,098*
+ Giá gốc	*193,304,814,098*	*193,304,814,098*
Công ty TNHH Hải Yến	179,514,814,098	179,514,814,098
Công ty CP Thương mại Nông nghiệp Sông Mê Kông	13,790,000,000	13,790,000,000
+ Dự phòng		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	1,322,750,000	1,287,000,000
+ Giá gốc	*2,249,390,000*	*2,249,390,000*
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,249,390,000	2,249,390,000
+ Dự phòng	*(926,640,000)*	*(962,390,000)*
Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn Số lượng CP đầu tư vào Cty BVTV Sài Gòn : 71.500CP	(926,640,000)	(962,390,000)
Cộng	**205,790,164,098**	**204,165,005,362**

3. Phải thu của khách hàng	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	*425,935,675,413*	*485,386,376,288*

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng không có

4. Phải thu khác	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu tạm kê khai khấu trừ	4,538,000	115,488,400
- Phải thu về khách hàng liên quan mua lại đất	1,211,742,000	1,211,742,000
- Phải thu người lao động về thuế TNCN nộp hộ	-	816,654,238
- Phải thu về chiết khấu mua hàng của nhà cung cấp	1,139,500,000	17,233,057,760
- Phải thu khác.	7,296,054,737	3,922,086,225
- Tạm ứng	4,147,115,373	2,689,823,483
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,335,342,514	2,064,321,955
Cộng	**15,134,292,624**	**28,053,174,061**

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,239,521,773	1,726,909,053
Cộng	***2,239,521,773***	***1,726,909,053***

5. Nợ xấu	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
+ Giá gốc nợ	*12,288,743,232*	*19,502,327,879*
+ Giá trị có thể thu hồi	*7,178,680,598*	*11,169,654,185*
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi		
+ Giá gốc nợ	*29,723,255,579*	*24,795,040,414*
+ Giá trị có thể thu hồi	*2,217,733,856*	*2,041,094,747*

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng đầy đủ.

6. Hàng tồn kho:	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Hàng đang đi trên đường;	-	12,190,944,800
- Nguyên liệu, vật liệu;	176,239,650,262	140,993,623,339
- Công cụ, dụng cụ;	2,213,399,718	1,521,540,078
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	7,237,337,319	5,803,468,343
- Thành phẩm;	64,794,332,812	46,118,535,959
- Hàng hóa;	186,218,801,998	182,556,305,638
Cộng	**436,703,522,109**	**389,184,418,157**

7. Tài sản dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
- Mua sắm tài sản xây dựng dở dang		
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	***51,058,197,951***
+ Dự án Nhà máy thuốc Thuốc BVTV Tại Long An	-	51,027,768,451
+ Dự án PCCC Kho Hóc Môn		30,429,500
- Sửa chữa.		
Cộng	-	***51,058,197,951***

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Phụ lục 1 trang 19

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*68,348,995,773*	*4,072,742,500*	*72,421,738,273*
- Mua trong năm	-	*258,421,000*	*258,421,000*
- Thanh lý, nhượng bán	*991,025,000*		
Số dư Cuối kỳ	***67,357,970,773***	***4,331,163,500***	***71,689,134,273***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ	*3,660,322,700*	*2,740,905,149*	*6,401,227,849*
- Khấu hao trong năm	566,490,675	419,401,573	985,892,248
Số dư Cuối kỳ	***4,226,813,375***	***3,160,306,722***	***7,387,120,097***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*64,688,673,073*	*1,331,837,351*	*66,020,510,424*
- Tại ngày Cuối kỳ	***63,131,157,398***	***1,170,856,778***	***64,302,014,176***

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; **2,286,049,344**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Nhà, Văn phòng làm việc*	*Tổng cộng*
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*7,619,891,500*	*19,555,738,511*	*27,175,630,011*
Số dư Cuối kỳ	***7,619,891,500***	***19,555,738,511***	***27,175,630,011***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ		*7,466,499,796*	*7,466,499,796*
- Khấu hao trong năm		570,003,939	570,003,939
Số dư Cuối kỳ	-	***8,036,503,735***	***8,036,503,735***
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*7,619,891,500*	*12,089,238,715*	*19,709,130,215*
- Tại ngày Cuối kỳ	***7,619,891,500***	***11,519,234,776***	***19,139,126,276***

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Nhà, Văn phòng làm việc*	*Tổng cộng*
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
Số dư Đầu kỳ	*14,114,019,089*	*3,118,960,000*	*17,232,979,089*
- Mua trong năm	*854,400,000*	*268,800,000*	*1,123,200,000*
- Giảm khác	*928,745,525*		*928,745,525*
Số dư Cuối kỳ	***14,039,673,564***	***3,387,760,000***	***17,427,433,564***
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư Đầu kỳ		-	-
Số dư Cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày Đầu kỳ	*14,114,019,089*	*3,118,960,000*	*17,232,979,089*
- Tại ngày Cuối kỳ	***14,039,673,564***	***3,387,760,000***	***17,427,433,564***

11. Chi phí trả trước	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,492,191,746	2,151,001,028
- Chi phí thuê VP, kho bãi	617,265,180	393,650,000
- Bảo hiểm	336,517,220	264,608,292
- Chi phí trả trước khác	172,259,010	190,286,687
Cộng	***2,618,233,156***	***2,999,546,007***
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4,878,095,497	2,945,736,780
- Chi phí thuê VP, kho bãi	378,767,259	76,420,980
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	***5,256,862,756***	***3,022,157,760***

12. Vay và nợ thuê tài chính	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
Vay ngắn hạn		
+ Giá trị	*209,576,369,201*	*86,151,804,396*
+ Số có khả năng trả nợ	*209,576,369,201*	*86,151,804,396*
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	*553,561,691,511*	*515,880,324,425*
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm	*430,137,126,706*	*429,728,520,029*
Vay dài hạn		
+ Giá trị	*65,153,766,168*	*40,866,365,922*
+ Số có khả năng trả nợ	*65,153,766,168*	*40,866,365,922*
- Trong năm		
+ Lũy kế phát sinh tăng trong năm	*24,287,400,246*	*40,866,365,922*
+ Lũy kế phát sinh giảm trong năm		

13. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		*Đầu kỳ*	
	Giá trị	***Số có khả năng trả nợ***	***Giá trị***	***Số có khả năng trả nợ***
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công Ty TNHH Syngenta Việt Nam	197,246,432,911	197,246,432,911	292,972,871,305	292,972,871,305
Itochu Chemical Frontier Coporation	48,136,431,600	48,136,431,600	50,127,845,600	50,127,845,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	64,649,971,485	64,649,971,485	43,053,846,814	43,053,846,814
Cộng	***310,032,835,996***	***310,032,835,996***	***386,154,563,719***	***386,154,563,719***

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Phụ lục 2 trang 20

15. Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
Ngắn hạn	*29,469,977,594*	*10,418,725,665*
- Chi phí trích trước chính sách bán hàng	29,469,977,594	10,418,725,665
Cộng	***29,469,977,594***	***10,418,725,665***

16. Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	981,143,486	881,752,118
- Bảo hiểm xã hội;	1,433,639,865	19,343,218
- Bảo hiểm y tế;	614,108,350	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	98,898,000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	134,850,050	134,850,050
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	56,222,975	-
- Phải trả lại thuế TNCN thu thừa của CBCNV	1,863,726,403	698,359,071
- Tiền mượn công ty TNHH Hải Yến	116,500,000,000	116,500,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,858,908,085	4,463,340,832
Cộng	***123,541,497,214***	***122,697,645,289***
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,176,894,220	2,011,448,200
- Phải trả tiền nhận ủy thác góp vốn vào Cty TNHH Hải Yến	34,784,900,000	34,784,900,000
Cộng	***36,961,794,220***	***36,796,348,200***

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 3 trang 21

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Vốn góp của các cổ đông	237,701,890,000	182,854,360,000
Cộng	***237,701,890,000***	***182,854,360,000***

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	237,701,890,000	182,854,360,000
+ Vốn góp Đầu kỳ	182,854,360,000	176,854,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm	54,847,530,000	6,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	237,701,890,000	182,854,360,000

d) Cổ phiếu	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành:	**23,770,189**	**18,285,436**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	**18,285,436**	18,285,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	5,484,753	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	**23,770,189**	**18,285,436**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	18,285,436	18,285,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	5,484,753	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	**2,000**	**2,000**
+ Số lượng cổ phiếu quỹ được tái phát hành		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	**23,768,189**	**18,283,436**
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông trước khi phát hành thêm	18,283,436	18,283,436
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	5,484,753	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

e) cổ tức đã trả	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	23,768,189,000	53,502,088,000

f) Các quỹ của doanh nghiệp:	***Cuối kỳ***	***Đầu kỳ***
+ Quỹ đầu tư phát triển;	203,462,343,942	231,545,895,350
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	17,475,127,025	17,475,127,025
+ Quỹ Hoạt động xã hội	1,556,939,886	9,501,546,886
Cộng	***222,494,410,853***	***258,522,569,261***

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	***Kỳ này***	***Kỳ trước***
a) Tài sản nhận giữ hộ:		*73,655,802,757*
b) Ngoại tệ các loại:		
USD	170,879.26	74,132.10
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	34,800,117,505	33,707,856,188

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	432,182,174,607	565,974,209,581
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	81,309,261,879	72,272,598,962
- Doanh thu BĐS đầu tư	2,407,118,591	2,639,184,163
Cộng	***515,898,555,077***	***640,885,992,706***

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;	15,984,918,857	33,986,794,304
- Hàng bán bị trả lại.		468,996,400
Cộng	**15,984,918,857**	**34,455,790,704**

3. Giá vốn hàng bán	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	327,834,012,792	406,251,580,735
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	50,099,498,755	42,736,055,945
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	190,001,313	202,923,870
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(947,773,030)	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(4,061,330,935)	(20,745,060,520)
Cộng	***373,114,408,895***	***428,445,500,030***

4. Doanh thu hoạt động tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,792,831,207	1,695,765,559
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	158,771,552	296,581,085
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	2,404,041,000	1,415,997,982
Cộng	***6,355,643,759***	***3,408,344,626***

5. Chi phí tài chính	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Lãi tiền vay;	4,060,513,062	1,377,055,449
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	2,408,562,000	2,983,513,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	210,527,764	19,263,770
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	(1,775,308,736)	500,500,000
Cộng	***4,904,294,090***	***4,880,332,219***

6. Thu nhập khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	136,363,636	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	68,083,057	267,708,366
- Tiền phạt thu được;		25,552,800
- Các khoản khác.	285,474,672	1,825,183,002
Cộng	***489,921,365***	***2,118,444,168***

7. Chi phí khác	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Các khoản bị phạt;	120,407,748	190,228,322
- Các khoản khác.	674,637,269	1,534,352,282
Cộng	***795,045,017***	***1,724,580,604***

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí lương và chi phí khác	86,481,471,343	98,869,815,789
+ Chi phí khấu hao	1,593,135,927	1,348,059,099
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,272,997,874	16,060,946,006
Cộng	*91,347,605,144*	*116,278,820,894*
b) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí lương và chi phí khác	8,045,673,063	12,712,777,150
+ Chi phí khấu hao	640,495,511	699,213,601
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	625,387,694	161,748,205
Cộng	*9,311,556,268*	*13,573,738,956*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	352,908,038,507	426,968,948,520
- Chi phí nhân công; và chi phí khác	119,358,330,891	131,035,103,388
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,169,266,111	2,990,988,048
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5,212,191,836	3,167,575,038
Cộng	***480,647,827,344***	***564,162,614,994***

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,583,007,276	9,913,207,937

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc vào ngày 30/09/2017 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 19 tháng 10 năm 2017.

Phạm Thị Ngọc Phương	**Trần Văn Dũng**	**Trương Công Cứ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Phụ lục 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư Đầu kỳ	*44,835,019,972*	*11,037,599,159*	*77,965,422,520*	*4,025,393,456*	*122,880,500*	*137,986,315,607*
- Mua trong năm	-	97,200,000	2,469,630,682	2,095,771,000	416,978,000	5,079,579,682
- Đầu tư XDCB hoàn thành	96,319,464,044	8,206,419,066	1,230,000,000			105,755,883,110
- Thanh lý, nhượng bán	3,508,434,805	31,700,000	1,757,528,819	-		5,297,663,624
Số dư Cuối kỳ	***137,646,049,211***	***19,309,518,225***	***79,907,524,383***	***6,121,164,456***	***539,858,500***	***243,524,114,775***
						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu kỳ	*19,856,513,219*	*9,034,547,184*	*63,294,418,050*	*3,495,299,113*	*119,672,167*	*95,800,449,733*
- Khấu hao trong năm	2,022,859,831	505,463,874	5,437,552,174	583,585,243	72,704,669	8,622,165,791
- Thanh lý, nhượng bán	1,902,711,251	31,700,000	1,757,528,819	-		3,691,940,070
Số dư Cuối kỳ	***19,976,661,799***	***9,508,311,058***	***66,974,441,405***	***4,078,884,356***	***192,376,836***	***100,730,675,454***
						-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu kỳ	*24,978,506,753*	*2,003,051,975*	*14,671,004,470*	*530,094,343*	*3,208,333*	*42,185,865,874*
- Tại ngày Cuối kỳ	***117,669,387,412***	***9,801,207,167***	***12,933,082,978***	***2,042,280,100***	***347,481,664***	***142,793,439,321***

- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **61,841,625,157**

Phụ lục 2

14.Thuế và các khoản (phải thu) / phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/09/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		3,550,312,883	163,695,695,691	161,759,851,422	-	5,486,157,152
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(981,630,215)		21,267,355,698	20,828,320,618	(542,595,135)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(3,021,609)		2,682,709,439	2,682,709,439	(3,021,609)	-
Thuế TNDN		8,932,843,026	22,647,211,361	25,997,047,111	-	5,583,007,276
Thuế thu nhập cá nhân		1,064,842,856	9,755,915,872	10,857,949,432	(37,190,704)	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			20,214,901	20,214,901	-	-
Thuế môi trường			346,192,320	346,192,320	-	-
Các loại thuế khác		509,460,361	3,365,684,208	3,446,375,670	-	428,768,899
Cộng	***(984,651,824)***	***14,057,459,126***	***223,780,979,490***	***225,938,660,913***	***(582,807,448)***	***11,497,933,327***

Phụ lục 3

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	**Thặng dư vốn cổ phần VND**	**Cổ phiếu quỹ VND**	**Quỹ đầu tư phát triển VND**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND**	**Cộng VND**
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	6,000,000,000	-	-	-	-	-	6,000,000,000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	741,100,000	-	-	-	741,100,000
Lãi trong năm 2016	-	-	-	-	-	149,259,219,200	149,259,219,200
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	3,000,000,000	(3,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2015 và 2016	-	-	-	-	-	(32,370,618,565)	(32,370,618,565)
Chi trả cổ tức năm 2015 và 2016	-	-	-	-	-	(53,502,088,000)	(53,502,088,000)
Tăng khác					255,858,000		255,858,000
Giảm khác	-	-	-	-	(2,097,454,000)	(5,345,102,365)	(7,442,556,365)
Số dư tại ngày 31/12/2016	**182,854,360,000**	**26,763,978,592**	**(20,000,000)**	**231,545,895,350**	**26,976,673,911**	**304,039,653,576**	**772,160,561,429**
Lãi trong 9 tháng						88,737,626,522	88,737,626,522
Trích quỹ khen thưởng cho năm 2016 và 2017						(7,454,803,987)	(7,454,803,987)
Tăng vốn trong năm nay	54,847,530,000						54,847,530,000
Chi trả cổ tức năm 2016						(51,193,343,000)	(51,193,343,000)
Giảm khác		(26,763,978,592)		(28,083,551,408)	(7,944,607,000)	(594,927,299)	(63,387,064,299)
Số dư tại ngày 30/09/2017	**237,701,890,000**	**-**	**(20,000,000)**	**203,462,343,942**	**19,032,066,911**	**333,534,205,812**	**793,710,506,664**